

DỰ TOÁN THU - CHI ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó							
				Cam Lâm	Cam Ranh	Khánh Vĩnh	Văn phòng tỉnh	Diên Khánh	Khánh Sơn	Vạn Ninh	Ninh Hòa
	DỰ TOÁN THU	4,100,248	4,100,248	227,171	256,504	83,937	2,662,801	249,192	55,618	183,698	381,327
1	Thu bảo hiểm xã hội	2,593,375	2,593,375	125,420	134,154	39,963	1,874,019	130,035	26,622	80,302	182,860
a	Quỹ Hưu trí và tử tuất	2,251,480	2,251,480	109,252	117,189	34,882	1,622,440	113,647	23,292	70,357	160,421
	<i>Bắt buộc</i>	<i>2,154,821</i>	<i>2,154,821</i>	<i>101,628</i>	<i>106,638</i>	<i>31,935</i>	<i>1,587,119</i>	<i>103,009</i>	<i>20,934</i>	<i>62,512</i>	<i>141,046</i>
	<i>Tự nguyện</i>	<i>96,659</i>	<i>96,659</i>	<i>7,624</i>	<i>10,551</i>	<i>2,947</i>	<i>35,321</i>	<i>10,638</i>	<i>2,358</i>	<i>7,845</i>	<i>19,375</i>
b	Quỹ Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	48,842	48,842	2,310	2,423	726	35,941	2,341	475	1,421	3,205
c	Quỹ Ốm đau và thai sản	293,053	293,053	13,858	14,542	4,355	215,638	14,047	2,855	8,524	19,234
2	Thu bảo hiểm thất nghiệp	183,590	183,590	9,167	9,723	2,778	132,468	8,894	1,980	5,884	12,696
3	Thu bảo hiểm y tế	1,323,283	1,323,283	92,584	112,627	41,196	656,314	110,263	27,016	97,512	185,771
	DỰ TOÁN CHI	4,397,625	4,379,974	153,021	284,811	32,529	3,105,447	254,187	29,495	141,112	379,372
1	Chi bảo hiểm xã hội từ nguồn quỹ	2,855,136	2,855,136	125,430	231,009	18,988	1,868,923	209,081	19,027	104,719	277,959
	Quỹ Hưu trí và tử tuất	2,612,261	2,612,261	118,709	222,485	17,564	1,673,771	198,060	17,564	101,234	262,874
	Quỹ Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	13,481	13,481	512	1,463	27	5,542	1,817	26	617	3,477
	Quỹ Ốm đau và thai sản	229,394	229,394	6,209	7,061	1,397	189,610	9,204	1,437	2,868	11,608
2	Chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	203,201	203,201				203,201				
3	Chi chế độ bảo hiểm y tế	1,221,789	1,203,563	22,233	48,242	10,122	947,874	40,445	7,468	31,816	95,363
4	Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	117,499	118,074	5,358	5,560	3,419	85,449	4,661	3,000	4,577	6,050

a	Chi thường xuyên	40,622	40,622	3,223	3,364	2,384	20,777	2,462	2,133	2,524	3,755
b	Chi không thường xuyên	1,296	1,871	86	111	193	1,144	100	39	30	168
	<i>Trong đó: Chi sửa chữa, mua sắm</i>	<i>1,132</i>	<i>1,707</i>	<i>76</i>	<i>101</i>	<i>186</i>	<i>1,044</i>	<i>90</i>	<i>32</i>	<i>20</i>	<i>158</i>
c	Chi phục vụ công tác thu, chi và quản lý đối tượng	75,581	75,581	2,049	2,085	842	63,528	2,099	828	2,023	2,127
	<i>Trong đó:</i>		<i>0</i>								
	<i>- Chi hỗ trợ UBND xã lập danh sách tham gia BHYT</i>	<i>620</i>	<i>620</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>130</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>
	<i>- Chi thù lao đại lý thu</i>	<i>27,071</i>	<i>27,071</i>	<i>250</i>	<i>300</i>	<i>50</i>	<i>25,521</i>	<i>300</i>	<i>50</i>	<i>300</i>	<i>300</i>
	<i>- Chi thù lao cho các tổ chức dịch vụ chi trả</i>	<i>10,829</i>	<i>10,829</i>				<i>10,829</i>				
	<i>- Chi tuyên truyền</i>	<i>4,466</i>	<i>4,466</i>	<i>489</i>	<i>525</i>	<i>232</i>	<i>1,433</i>	<i>539</i>	<i>218</i>	<i>463</i>	<i>567</i>